

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2024/ KDTM-PT

Ngày 23 tháng 4 năm 2024

V/v: “Hợp đồng dịch vụ vận chuyển hàng hóa”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Thảo,

Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Như Mai

Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Lê Thị Mỹ Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 23/4/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/2023/TLPT-KDTM ngày 19/12/2023 về việc “Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ vận chuyển hàng hóa”. Do Bản án sơ thẩm số 154/2023/KDTM-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 591/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 2379/2024/QĐ-PT ngày 28/02/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 3734/2024/QĐ-PT ngày 25/3/2024 giữa:

Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV A; Địa chỉ: F đường Đ, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1979; Địa chỉ: 1 đường C, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên hệ: 02-18.09 tòa O Chung cư H, 200 Đường 03 tháng 02, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 25/01/2024) (Có mặt)

Bị đơn: Công ty TNHH M; Địa chỉ: Tầng trệt, Block B, số D T, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên hệ: B T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Ông Phan Tấn T, sinh năm 1960; (Có mặt)
2. Ông Ngô Thanh H1, sinh năm 1971; (Có mặt)

Cùng địa chỉ liên hệ: Số B đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 01/8/2022).

Người kháng cáo: Công ty TNHH M – là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/3/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là Công ty TNHH MTV A do ông Lê Thanh H làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 13/3/2019, Công ty TNHH MTV A (gọi tắt là Công ty A) có ký Hợp đồng dịch vụ vận chuyển số APS19007 với Công ty TNHH M (gọi tắt là Công ty M). Theo hợp đồng, hai bên thỏa thuận bên Công ty A có trách nhiệm đảm bảo giữ chỗ cho các lô hàng của Công ty M để vận chuyển từ Thành phố Hồ Chí Minh đến các địa điểm quốc tế ngoài Việt Nam và ngược lại; Giá cước vận chuyển và phí dịch vụ được thỏa thuận theo từng lô hàng; Công ty M có trách nhiệm thanh toán cho Công ty A tiền cước và phí dịch vụ mỗi lô hàng 30 ngày sau khi hàng đi (ETD) theo hóa đơn tài chính của Công ty A.

Hợp đồng nêu trên được đại diện của Công ty M là ông Trần Văn N - Trưởng phòng Xuất nhập khẩu của Công ty trực tiếp ký với Công ty A. Người đại diện theo pháp luật của Công ty M biết và đồng ý với việc ký kết hợp đồng này. Công ty A và Công ty M đồng ý về chủ thể ký kết hợp đồng nên yêu cầu Tòa án không triệu tập ông N tham gia tố tụng.

- Ngày 26/4/2019, Công ty A đã nhận hàng và vận chuyển hàng xong cho Công ty M lô hàng có số vận đơn APS1904008 với số lượng hàng hóa là 1.095kg từ Công ty D đến Mỹ và lô hàng có số vận đơn APS1904009 với số lượng hàng hóa là 1.286kg từ Công ty D1 đến Mỹ. Giá cước và phí vận chuyển là 3USD/kg với tổng số tiền là 7.143 USD (tỉ giá 23.320 đồng) tương đương với số tiền là 166.574.760 đồng. Hai lô hàng này, Công ty M yêu cầu Công ty A vận

chuyển từ Indonesia sang Mỹ và Công ty A đã trao đổi, báo giá cho phía Công ty M. Sau khi thoả thuận xong, Công ty A đã yêu cầu Công ty M thực hiện dịch vụ vận chuyển hai lô hàng trên theo đúng yêu cầu của Công ty M. Việc vận chuyển được thực hiện xong vào ngày 30/4/2019 và được Công ty A xuất hoá đơn giá trị gia tăng số 002785 ngày 29/4/2019 (theo mã vận đơn hãng hàng không phát hành số 131-836528450) cho Công ty M.

- Ngày 11/5/2019, Công ty A tiếp tục vận chuyển cho Công ty M lô hàng có số vận đơn APS-SA1905033 với số lượng hàng hóa là 2.660kg. Giá cước và phí vận chuyển là 2,32USD/kg với tổng số tiền là 6.171,2 USD (tỉ giá 23.320 đồng) tương đương với số tiền là 144.375.224 đồng. Việc vận chuyển được thực hiện xong vào ngày 13/5/2019 và Công ty A đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng số 0002831 ngày 14/5/2019 cho Công ty M.

Tổng số tiền cước và phí vận chuyển của các lô hàng nêu trên là 310.949.984 đồng. Theo điều khoản trong hợp đồng, trong vòng 30 ngày kể từ ngày hàng hóa được vận chuyển thì Công ty M phải thanh toán tiền cước phí vận chuyển. Tuy nhiên, đến nay Công ty M vẫn không thanh toán tiền dịch vụ vận chuyển hàng hóa mặc dù Công ty A cũng đã nhiều lần gửi thư điện tử, gọi điện, đến Công ty M liên hệ nhưng đều bị từ chối thanh toán mà không có lý do chính đáng.

Nay Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty M thanh toán cho Công ty A tổng số tiền là 411.653.490 đồng, trong đó nợ gốc 310.949.984 đồng và tiền lãi phạt trả chậm với lãi suất 7,5%/năm, tạm tính đến ngày xét xử cụ thể:

- Tiền lãi đối với lô hàng có số vận đơn APS1904008, APS1904009, tính từ ngày 27/5/2019 đến ngày xét xử là: $166.574.760 \text{ đồng} \times 1584 \text{ ngày} \times (7,5\%/năm : 365 \text{ ngày}) = 54.216.662 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi đối với lô hàng có số vận đơn APS-SA1905033, tính từ ngày 13/6/2019 đến ngày xét xử là: $144.375.224 \text{ đồng} \times 1567 \text{ ngày} \times (7,5\%/năm : 365 \text{ ngày}) = 46.486.844 \text{ đồng}$.

Yêu cầu tiếp tục tính lãi theo lãi suất thoả thuận trong Hợp đồng số APS19007 ngày 13/3/2019 kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi Công ty M thi hành án xong. Yêu cầu Công ty M thanh toán toàn bộ gốc và lãi một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Công ty A không đồng ý với yêu cầu phản tố của Công ty M về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng số APS19007 ngày 13/3/2019 vô hiệu. Vì hai bên trao đổi với nhau về cước phí vận chuyển bằng ngoại tệ nhưng thực tế hai bên thống

nhất giao dịch và thanh toán với nhau bằng tiền Việt Nam. Các lô hàng trước đây, Công ty A đều xuất hóa đơn giá trị gia tăng với tiền thanh toán là tiền Việt Nam và Công ty M cũng thanh toán cho Công ty A bằng tiền Việt Nam.

Công ty A cũng không đồng ý với yêu cầu phản tố của Công ty M về việc yêu cầu Công ty A hoàn trả số tiền 223.430.940 đồng đã thanh toán cho các lô hàng theo vận đơn số APS1904001, APS1904002, APS1904003 thì Công ty A không đồng ý. Vì ngày 28/3/2019, Công ty M có yêu cầu Công ty A báo giá cước vận chuyển hàng không cho hàng từ J đi LAX/Mỹ (sân bay LOS ANGELES). Công ty A cũng thông tin cho Công ty M biết Công ty A là bên đứng ra thực hiện việc vận chuyển và Công ty M không có ý kiến gì. Sau khi hai bên thống nhất với nhau về giá cước vận chuyển, Công ty M đã cung cấp cho Công ty A thông tin đại diện chủ hàng ở Indonesia để phía Công ty A thực hiện việc nhận hàng và vận chuyển. Theo thỏa thuận của các bên, các lô hàng theo vận đơn số APS1904001, APS1904002, APS1904003 đã được vận chuyển đi ngày 03/4/2019 và được giao đến bên nhận tại Mỹ vào ngày 08/4/2019. Công ty A cũng đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng số 0002765 ngày 19/4/2019 cho Công ty M với số tiền là 223.430.940 đồng. Vào ngày 21/6/2019, Công ty M đã thanh toán số tiền nêu trên cho Công ty A. Từ năm 2019 đến nay, Công ty M cũng không có ý kiến gì đối với việc giao nhận các lô hàng nêu trên. Công ty A cũng đã hoàn tất việc giao nhận hàng hóa theo đúng yêu cầu của Công ty M.

** Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn là Công ty TNHH M do ông Phan Tấn T và ông Ngô Thanh H1 làm đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ông xác nhận vào ngày 13/03/2019, giữa Công ty A và Công ty M có ký hợp đồng số APS19007. Nội dung của hợp đồng đúng như đại diện bên phía nguyên đơn trình bày. Hợp đồng nêu trên được ông Trần Văn N - Trưởng phòng Xuất nhập khẩu của Công ty đại diện Công ty M trực tiếp ký với Công ty A. Người đại diện theo pháp luật của Công ty M biết và đồng ý với việc ký kết hợp đồng này. Do Công ty M đồng ý về chủ thể ký kết hợp đồng nên yêu cầu Tòa án không triệu tập ông N tham gia tố tụng.

Tại các buổi làm việc và hoà giải trước đây, Công ty M xác nhận ngày 26/4/2019, Công ty A đã nhận hàng và vận chuyển xong cho Công ty M các lô hàng có số vận đơn APS1904008, APS1904009, APS-SA1905033 với số lượng hàng hóa đúng như bên nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, nay Công ty M xác nhận Công ty A chỉ vận chuyển cho Công ty M lô hàng với số vận đơn APS-

SA1905033, không thừa nhận việc vận chuyển đối với các lô hàng có số vận đơn APS1904008, APS1904009.

Công ty M xác nhận giá cước vận chuyển và phí dịch vụ được thỏa thuận theo từng lô hàng. Hai bên trao đổi với nhau về cước phí vận chuyển bằng ngoại tệ. Công ty M cũng xác nhận các lô hàng trước đây Công ty A xuất hóa đơn cho Công ty M là tiền Việt Nam và Công ty M cũng thanh toán cho Công ty A bằng tiền Việt Nam.

Công ty M chỉ yêu cầu xem xét việc thỏa thuận báo giá bằng ngoại tệ là vi phạm điều cấm của pháp luật nên có phản tố yêu cầu tuyên bố hợp đồng vận chuyển hàng hoá số APS19007 ngày 13/3/2019 là vô hiệu. Yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, trong trường hợp không hoàn trả được thì thanh toán cho nhau bằng tiền. Trong trường hợp này, Công ty M đồng ý hoàn trả cho Công ty A số tiền 144.375.224 đồng của vận đơn APS-SA1905033 ngày 11/5/2019, không đồng ý trả lãi.

Riêng đối với hai vận đơn APS1904008 và APS1904009 ngày 26/4/2019 do Công ty A vận chuyển từ Công ty D và Công ty D1 đến Mỹ không liên quan gì đến Công ty A và Công ty M nên Công ty M không đồng ý thanh toán số tiền dịch vụ vận chuyển theo yêu cầu của nguyên đơn. Yêu cầu hủy hóa đơn giá trị gia tăng số 002785 ngày 29/4/2019.

Trước đây, do Công ty A thông tin sai sự thật là Công ty A là đại lý của Công ty A nên Công ty M có yêu cầu Công ty A vận chuyển các lô hàng có vận đơn số APS1904001, số APS1904002, số APS1904003 và đã thanh toán đầy đủ tiền vận chuyển cho Công ty A là 223.430.940 đồng. Công ty A cũng đã xuất hoá đơn số 0002765 ngày 19/4/2019 cho Công ty M. Theo thông tin đăng ký doanh nghiệp do bị đơn tra cứu thì Công ty A không phải là đại lý của Công ty A. Các vận đơn này không liên quan gì đến Công ty A và Công ty M. Do đó, Công ty M yêu cầu hủy hóa đơn giá trị gia tăng số 0002765 ngày 19/4/2019. Công ty M có phản tố yêu cầu Công ty A trả lại cho Công ty M số tiền 223.430.940 đồng mà Công ty M đã thanh toán nhằm cho các vận đơn APS1904001, số APS1904002 và số APS1904003.

Bản án kinh doanh thương mại số 154/2023/KDTM-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1/ Không chấp nhận các yêu cầu phản tố sau của bị đơn:

- Yêu cầu tuyên bố hợp đồng vận chuyển hàng hoá số APS 19007 ngày 13/3/2019 giữa Công ty TNHH MTV A với Công ty TNHH M là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- Yêu cầu buộc Công ty TNHH MTV A trả lại cho Công ty TNHH M số tiền 223.430.940 đồng.

2/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV A:

Buộc Công ty TNHH M có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH MTV A số tiền phí vận chuyển hàng hóa theo các vận đơn số APS1904008, APS1904009 và APS-SA1905033 tổng cộng là 411.653.490 đồng (Bốn trăm mười một triệu, sáu trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm chín mươi đồng), trong đó nợ gốc là 310.949.984 đồng và tiền lãi là 100.703.506 đồng.

Thời hạn thanh toán: Thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Địa điểm thi hành: Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng số APS19007 ngày 13/3/2019 ký giữa Công ty TNHH M với Công ty TNHH MTV A.

3/ Về án phí sơ thẩm:

- Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 20.466.140 đồng, án phí đối với yêu cầu phản tố có giá ngạch là 11.171.547 đồng và án phí đối với yêu cầu phản tố không có giá ngạch là 3.000.000 đồng. Tổng cộng là 34.637.687 đồng (Ba mươi bốn triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn, sáu trăm tám mươi bảy đồng) được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí 5.585.774 đồng mà Công ty M đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2022/0014067 ngày 18/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và căn trừ vào tiền tạm ứng án phí 3.000.0000 đồng mà Công ty M đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2022/0014066 ngày 18/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty M còn phải nộp số tiền là 26.051.913 đồng (Hai mươi sáu triệu, không trăm năm mươi một nghìn, chín trăm mười ba đồng).

Hoàn trả cho nguyên đơn toàn bộ tiền tạm ứng án phí là 8.117.090 đồng (Tám triệu, một trăm mười bảy nghìn, không trăm chín mươi đồng) mà nguyên đơn đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2019/0020743 ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 04/10/2023, Công ty M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa đại diện của bị đơn trình bày:

Về tố tụng vụ án có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền Tòa án cấp tỉnh. Có 02 vận đơn APS1904008 và APS1904009 liên quan đến 03 công ty: Công ty A (người vận chuyển); Công ty D (người gửi Hàng); Công ty D1 (người gửi Hàng) các công ty này không liên quan đến hợp đồng đã ký giữa 02 bên. Công ty M1 (người nhận hàng). Nơi thực hiện hợp đồng ở Indonesia, điểm kết thúc vận chuyển ở Mỹ. Đối tượng vận chuyển là hàng hóa ở Indonesia. Do có yếu tố nước ngoài nên Tòa án nhân dân quận Tân Phú xét xử vụ án này là không đúng thẩm quyền.

Đề nghị Tòa án sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là tuyên bố hợp đồng dịch vụ vận chuyển vô hiệu, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chỉ giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu và hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

* Đại diện nguyên đơn trình bày: không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm y án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Không chấp nhận kháng cáo của Công ty M. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 154/2023/KDTM-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 26/11/2020 của Công ty TNHH MTV A cấp sơ thẩm xác định việc khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp hợp đồng dịch vụ vận chuyển hàng hóa”.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M2 đăng ký lần đầu ngày 04/11/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 17/11/2021 thì Công ty TNHH M có địa chỉ trụ sở chính T1 trệt Block B T, phường H, quận T, Thành phố H án nhân dân quận T áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định.

[1.2] Bị đơn là Công ty TNHH M kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nên thẩm quyền giải quyết thuộc thẩm quyền của Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo điểm b khoản 3 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng về tố tụng vụ án có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền Tòa án cấp tỉnh. Có 02 vận đơn APS1904008 và APS1904009 liên quan đến 03 công ty: Công ty A (người vận chuyển); Công ty D (người gửi Hàng); Công ty D1 (người gửi Hàng) các công ty này không liên quan đến hợp đồng đã ký giữa 02 bên (Công ty M và Công ty A). Công ty M1 (người nhận hàng). Nơi thực hiện hợp đồng ở Indonesia, điểm kết thúc vận chuyển ở Mỹ. Đối tượng vận chuyển là hàng hóa ở Indonesia.

Hội đồng xét xử xét thấy Theo hợp đồng, hai bên thỏa thuận Công ty APS có trách nhiệm đảm bảo giữ chỗ cho các lô hàng của Công ty M để vận chuyển từ Thành phố Hồ Chí Minh đến các địa điểm quốc tế ngoài Việt Nam và ngược lại; Giá cước vận chuyển và phí dịch vụ được thỏa thuận theo từng lô hàng; Công ty M có trách nhiệm thanh toán cho Công ty A tiền cước và phí dịch vụ mỗi lô hàng 30 ngày sau khi hàng đi (ETD) theo hóa đơn tài chính của Công ty A.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận nguyên đơn là đơn vị làm đại lý vận chuyển hàng hóa, Công ty A đã nhận hàng và vận chuyển hàng xong cho Công ty M lô hàng có số vận đơn APS1904008 với số lượng hàng hóa là 1.095kg từ Công ty D đến Mỹ và lô hàng có số vận đơn APS1904009 với số lượng hàng hóa là 1.286kg từ Công ty D1 đến Mỹ. Giá

cước và phí vận chuyển là 3USD/kg với tổng số tiền là 7.143 USD (tỉ giá 23.320 đồng) tương đương với số tiền là 166.574.760 đồng. Hai lô hàng này, Công ty M yêu cầu Công ty A vận chuyển từ Indonesia sang Mỹ và Công ty A đã trao đổi, báo giá cho phía Công ty M. Sau khi thỏa thuận xong, Công ty A đã yêu cầu Công ty A thực hiện dịch vụ vận chuyển hai lô hàng trên theo đúng yêu cầu của Công ty M. Việc Công ty A nhờ các công ty nước ngoài vận chuyển hàng theo thỏa thuận và Công ty A đã thanh toán xong cho các công ty này, cước phí còn phải thanh toán chỉ liên quan đến Công ty M với Công ty A nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải đưa các công ty vận chuyển khác vào tham gia tố tụng như bị đơn yêu cầu, vì vậy hồ sơ không có yếu tố nước ngoài như bị đơn đề nghị.

[2.1] Xét yêu cầu bị đơn cho rằng hợp đồng vô hiệu do có thỏa thuận về ngoại tệ:

Theo đại diện Bị đơn trình bày, Hợp đồng dịch vụ vận chuyển số APS19007 Công ty A và Công ty M ký, tại khoản 4.2 Hợp đồng dịch vụ vận chuyển có ghi “Bên A xuất hóa đơn theo tỷ giá bán của Ngân hàng N1 – CN TP H và ngày xuất hóa đơn hoặc ngày thanh toán” và Khoản 4.3 của Hợp đồng ghi: “Hạn mức tín dụng 30,000.00 USD”; Nguyên đơn khai và thừa nhận chào giá thỏa thuận bằng ngoại tệ nên Hợp đồng dịch vụ vận chuyển cũng bị vô hiệu vì vi phạm Điều 22 Quy định hạn chế sử dụng ngoại hối (Pháp lệnh ngoại hối sửa đổi năm 2013), Khoản 2 Điều 3 Bộ luật Dân sự vi phạm điều cấm của luật.

Hội đồng xét xử xét thấy Hợp đồng dịch vụ vận chuyển số APS19007 ngày 13/3/2019 phí dịch vụ được thỏa thuận theo từng lô hàng theo Điều 2 của hợp đồng, do đó từng lô hàng thỏa thuận cước phí riêng thì Hợp đồng dịch vụ vận chuyển hàng hóa số APS19007 không vô hiệu, các đương sự thống nhất không xét về chủ thể ký kết vì đại diện theo pháp luật của bị đơn biết việc ký kết này và đã thực hiện.

Căn cứ khoản 11 Điều 4 thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng N2 hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam quy định: *Các trường hợp được sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam: “11. Người cư trú là tổ chức làm đại lý cho hãng vận tải nước ngoài trên cơ sở hợp đồng đại lý ký kết giữa hai bên thực hiện theo quy định sau:*

a) *Được thay mặt cho hãng vận tải nước ngoài báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng bằng ngoại tệ đối với cước phí vận tải hàng hóa quốc tế. Việc thanh toán phải thực hiện bằng đồng Việt Nam”.*

Quá trình thỏa thuận thực hiện 02 bên có trao đổi, xác nhận đơn giá vận chuyển bằng ngoại tệ nhưng thực tế xuất hóa đơn thanh toán bằng Việt Nam đồng, do đó thỏa thuận bằng ngoại tệ của 02 bên nhưng thực hiện bằng đồng Việt Nam thì không vi phạm điều cấm của pháp luật. Vì vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Bị đơn về Hợp đồng dịch vụ vận chuyển số APS19007 vô hiệu.

[2.2] Đối với yêu cầu phản tố hủy hóa đơn giá trị gia tăng số 0002765 ngày 19/4/2019, Công ty A trả lại cho Công ty M số tiền 223.430.940 đồng:

Hội đồng xét xử xét thấy các vận đơn số APS1904001, số APS1904002 và số APS1904003 Công ty A đã thực hiện xong thỏa thuận vận chuyển hàng hóa. Công ty M cũng đã thanh toán xong nên yêu cầu kháng cáo này của Bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về số tiền gốc bị đơn phải trả:

Nguyên đơn đã thực hiện vận chuyển xong lô hàng có số vận đơn APS1904008 và APS1904009 với tổng số tiền vận chuyển 7.143 USD (tỉ giá 23.320 đồng) tương đương với số tiền là 166.574.760 đồng. Lô hàng số vận đơn APS-SA1905033 với số tiền vận chuyển 6.171,2 USD (tỉ giá 23.320 đồng) tương đương với số tiền là 144.375.224 đồng. Tổng số tiền của các vận đơn trên là 310.949.984 đồng, Công ty M có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty A như án sơ thẩm nhận định là có cơ sở do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[2.4] Về việc thanh toán tiền lãi: Hội đồng xét xử xét thấy Công ty M đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do đó Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả theo thỏa thuận của các bên tại Khoản 4.4 Điều 4 của hợp đồng là phù hợp với sự tự nguyện thỏa thuận của các bên. Cấp sơ thẩm chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn về phạt chậm trả là phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 411.653.490 đồng, trong đó nợ gốc là 310.949.984 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là 100.703.506 đồng.

[3] Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng dịch vụ vận chuyển số APS 19007 ngày 13/3/2019.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

- Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH M

- Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 154/2023/KDTM-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

1/ Không chấp nhận các yêu cầu phản tố sau của bị đơn:

- Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng dịch vụ vận chuyển số APS 19007 ngày 13/3/2019 giữa Công ty TNHH MTV A với Công ty TNHH M là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- Yêu cầu buộc Công ty TNHH MTV A trả lại cho Công ty TNHH M số tiền 223.430.940 đồng (Hai trăm hai mươi ba triệu bốn trăm ba mươi chín trăm bốn mươi đồng).

2/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV A:

Buộc Công ty TNHH M có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV A số tiền phí vận chuyển hàng hóa theo các vận đơn số APS1904008, APS1904009 và APS-SA1905033 tổng cộng là 411.653.490 đồng (Bốn trăm mười một triệu, sáu trăm năm mươi ba ngàn, bốn trăm chín mươi đồng), trong đó nợ gốc là 310.949.984 đồng (Ba trăm mười triệu chín trăm bốn mươi chín ngàn chín trăm tám mươi bốn đồng) và tiền lãi do chậm thanh toán là 100.703.506 đồng (Một trăm triệu bảy trăm lẻ ba ngàn năm trăm lẻ sáu đồng).

Thời hạn thanh toán: Thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Địa điểm thi hành: Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng dịch vụ vận chuyển số APS 19007 ngày 13/3/2019 ký giữa Công ty TNHH M với Công ty TNHH MTV A.

3/ Về án phí sơ thẩm:

- Công ty TNHH M phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 20.466.140 đồng, án phí đối với yêu cầu phản tố có giá ngạch là 11.171.547 đồng và án phí đối với yêu cầu phản tố không có giá ngạch là 3.000.000 đồng. Tổng cộng là 34.637.687 đồng (Ba mươi bốn triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn, sáu trăm tám mươi bảy đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí Công ty TNHH M đã nộp 5.585.774 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0014067 ngày 18/5/2023 và 3.000.0000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0014066 ngày 18/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH M còn phải nộp số tiền là 26.051.913 đồng (Hai mươi sáu triệu, không trăm năm mươi một nghìn, chín trăm mười ba đồng).

Hoàn trả cho Công ty TNHH MTV A tiền tạm ứng án phí là 8.117.090 đồng (Tám triệu, một trăm mười bảy nghìn, không trăm chín mươi đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0020743 ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH M phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0006903 ngày 17/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH M đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự đã sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THA DS TPHCM;
- Chi cục THA DS quận Tân Phú;
- TAND quận Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Thảo